

Số: 776 /QĐ-HVYDCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2025-2026  
cho sinh viên hệ chính quy trình độ đại học**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-HVYDCT ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chức năng, trung tâm, thư viện, Viện Nghiên cứu thuộc và trực thuộc Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam;

Xét hồ sơ và đơn xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2025-2026 cho 268 sinh viên hệ chính quy trình độ đại học, cụ thể như sau:

1. Miễn học phí cho 71 sinh viên hệ chính quy (có danh sách kèm theo)
2. Giảm 70% học phí cho 168 sinh viên hệ chính quy (có danh sách kèm theo)
3. Giảm 50% học phí cho 29 sinh viên hệ chính quy (có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các ông (bà) Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Đào tạo đại học, Tài chính kế toán và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- BGĐ (để b/c);
- Đăng website HV;
- Lưu: VT, QLSV





HỌC CÔ TRUYỀN VIỆT NAM  
Kèm theo Quyết định số: 776 /QĐ-HVYDCT ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

2025-2026

TT theo khóa	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, Khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
1	2571150050	Nguyễn Hữu Đạt	20/11/2007	A (2025-2031)	Kinh	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	Con thương binh	
2	2571150024	Nguyễn Thảo Ghi	21/05/2007	A (2025-2031)	Tày	Phường Hà Giang 1, Tuyên Quang	Dân tộc + Hộ nghèo	
3	2571150079	Phạm Đức Luân	03/05/2007	A (2025-2031)	Kinh	Xã Chất Bình, Tỉnh Ninh Bình	Khuyết tật nặng	
4	2571150127	Lê Thị Hoài Thương	24/01/2007	B (2025-2031)	Kinh	Xã Minh Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Con thương binh	
5	2571150124	Hà Thị Thanh Hằng	13/05/2007	B (2025-2031)	Tày	Xã Hòa An, Tỉnh Tuyên Quang	Dân tộc + Hộ nghèo	
6	2571150398	Nguyễn Thị Kim Nhân	23/01/2007	D (2025-2031)	Kinh	Xã Phú Thái, TP Hải Phòng	Con thương binh	
7	2571150338	Nguyễn Văn Đạt	03/04/2007	D (2025-2031)	Kinh	Yên Định, Thanh Hóa	Khuyết tật nặng	
8	2571150501	Trịnh Thị Oanh	26/05/2007	E (2025-2031)	Thái	Xã Linh Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Dân tộc + Hộ nghèo	
9	2571150480	Lô Thị Thương	23/04/2007	E (2025-2031)	Thái	Xã Sơn Lâm, Tỉnh Nghệ An	Dân tộc + Hộ nghèo	
10	2571150464	Giàng A Quả	12/02/2007	E (2025-2031)	Mông	Xã Sáng nhè, Tỉnh Điện Biên	Dân tộc + Hộ nghèo	
11	2571150499	Nguyễn Phương Anh	12/06/2007	E (2025-2031)	Kinh	Xã Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	Con nuôi thương binh	
12	2571150518	Hồ Chà Tiên	06/06/2007	E (2025-2031)	Si La	Xã Bùn Tỏ, Tỉnh Lai Châu	Dân tộc rất ít người	
13	245115A111	Đinh Thị Thanh	22/01/2005	A (2024-2030)	Mường	Xã Bắc Yên, Sơn La	Dân tộc + Hộ nghèo	
14	245115D365	Trịnh Thị Linh Nhi	29/06/2006	D (2024-2030)	Kinh	Xã Yên Định, Thanh Hóa	Khuyết tật nặng	
15	245115E492	Hà Linh Chi	07/04/2006	E (2024-2030)	Thái	Xã Phú Lệ, Tỉnh Thanh Hóa	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
16	245115E465	Lộc Ngọc Hoàng	20/01/2006	E (2024-2030)	Tày	Xã Yên Hòa, Tuyên Quang	Dân tộc + Hộ nghèo	
17	235115A051	Tài Thị Ngọc Ánh	15/09/2004	A (2023-2029)	Pà Thén	Xã Tân Trinh, Tuyên Quang	DTTS rất ít người	
18	235115B131	Nguyễn Thị Khánh Huyền	19/02/2005	B (2023-2029)	Kinh	Phường Hà Huy Tập, Hà Tĩnh	Con Thương Binh	
19	235115C282	Hoàng Thị Thu Nguyệt	27/11/2005	C (2023-2029)	Tày	Xã Phú Xuân, Đắk Lắk	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
20	225115A011	Tao Thị Hiền	10/06/2004	A (2022-2028)	Lự	Bản Hòn, xã Khun Há, Lai Châu	Dân tộc + Hộ nghèo	
21	225115A056	Ma Thị Thanh Bình	05/07/2004	A (2022-2028)	Tày	Xã Tân Mỹ, Tỉnh Tuyên Quang	Con TB, thương tật 62%	
22	225115B154	Lương Quốc Thắng	10/09/2004	B (2022-2028)	Thái	Xã Mường Quàng, Tỉnh Nghệ An	Dân tộc + Hộ nghèo	
23	225115B178	Nguyễn Yên Oanh	12/07/2004	B (2022-2028)	Tày	Phường Hà Giang 1, Tuyên Quang	Khuyết tật nặng	
24	225115C270	Lương Triệu Duy	16/11/2004	C (2022-2028)	Nùng	Xã Tĩnh Túc, Tỉnh Cao Bằng	Dân tộc + Hộ nghèo	
25	225115D371	Phạm Thị Bé Thêm	23/07/2004	D (2022-2028)	Kinh	Phường Nam Triệu, TP Hải Phòng	Con thương binh 3/4	
26	225115D364	Trần Thị Yên Nhi	18/01/2004	D (2022-2028)	Kinh	Phường Sông Trĩ, Hà Tĩnh	Con thương binh, thương tật 31%	
27	215115C231	Nguyễn Trinh Hồng Dương	24/02/2003	C (2021-2027)	Kinh	Xã TT Nhọ Quan, Ninh Bình	Con Bệnh binh 65%	

TT theo khóa	TT MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, Khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
28	215115D317	Dương Thị Nghĩa	08/05/2003	D (2021-2027)	Kinh	Xã Trĩ Quả, Bắc Ninh	Khuyết tật nặng	
29	215115E433	Phùng Thị Kim Hà	23/03/2003	E (2021-2027)	Mường	Xã Tu Vũ, tỉnh Phú Thọ	Dân tộc hộ cận nghèo	
30	215115E481	Lê Hồng Đức	14/06/2003	E (2021-2027)	Kinh	Xã Phú Ninh, Phú Thọ	Con thương binh 72%	
31	205115A003	Trần Văn Bảo	18/04/1990	A (2020-2026)	Kinh	Đak Hà - Quảng Ngãi	Con TB 22%	
32	205115A045	Nguyễn Hữu Phước	12/12/2002	A (2020-2026)	Kinh	Đại Từ, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Con TB 28%	
33	205115B140	Nguyễn Thị Hồng Lê	22/08/2002	B (2020-2026)	Kinh	Quỳnh Di, Hoàng Mai, Nghệ An	Con TB 70%	
34	205115C232	Trần Đoàn Đức Anh	30/03/2002	C (2020-2026)	Kinh	Bình Khê, Đông Triều, Quảng Ninh	Con TB 31%	
35	205115C273	Trần Thị Nương	08/01/2002	C (2020-2026)	Kinh	Xã Bình Thanh- Hưng Yên	Con BB 65%	
36	205115C234	Đường Thị Diễm	11/12/2002	C (2020-2026)	Kinh	Xã Yên Thành, Nghệ An	BVQT - NVQT	
37	205115D401	Nguyễn Thị Thanh Thảo	24/11/1995	D (2020-2026)	Kinh	Hà Đông, Hà Nội	Con TB 23%	
38	205115D307	Phạm Thị Mai Anh	13/02/2002	D (2020-2026)	Kinh	Phượng Tam Diệp, tỉnh Ninh Bình	Con TB 93%	
39	205115E444	Hoàng Thị Lan Ngọc	25/11/2002	E (2020-2026)	Kinh	Xã Việt Khê - TP Hải Phòng	Con TB 31%	
40	2571010090	Nguyễn Phương Anh	07/11/2007	YKA (2025-2031)	Kinh	Xã An Khánh, Thành phố Hà Nội	Con bệnh binh	
41	2571010204	Tráng A Cù	20/03/2003	YKB (2025-2031)	Mông	Xã Hạnh Phúc, Lào Cai	Dân tộc + Hộ nghèo	
42	2571010138	Lô Trí Công	12/10/2007	YKB (2025-2031)	Thái	Xã Châu Tiên, Tỉnh Nghệ An	Dân tộc + Hộ nghèo	
43	2571010134	Lương Tuấn Kiệt	14/09/2007	YKB (2025-2031)	Thái	Xã Quỳ Châu, Tỉnh Nghệ An	Dân tộc + Hộ nghèo	
44	2571010124	Vũ Tuấn Xài	24/02/2005	YKB (2025-2031)	Mông	Xã Trĩ Lễ, Tỉnh Nghệ An	Dân tộc + Hộ nghèo	
45	245101B095	Lang Thị Phương Dung	11/09/2005	YKB (2024-2030)	Thái	Xã Mường Quảng, Nghệ An	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
46	245101B093	Hoàng Loan Diễm	24/09/2005	YKB (2024-2030)	Tày	Xã Tân An, Tuyên Quang	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
47	235101A058	Hoàng Thị Nguyệt	09/10/2005	YKA (2023-2029)	Nùng	Xã Khánh Khê, Lạng Sơn	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
48	235101A010	Bùi Thị Mai Hương	05/02/2005	YKA (2023-2029)	Mường	Ngọc Sơn, Phú Thọ	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
49	235101B133	Hoàng Tuấn Duy	24/12/2005	YKB (2023-2029)	Tày	Xã Bình Giả, Lạng Sơn	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
50	225101B097	Ngư Quang Huy	08/08/2003	YKB (2022-2028)	Chăm	Xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hoà	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
51	215101A090	Hoàng Đức Vương	18/02/2003	YKA (2021-2027)	Kinh	Xã Bắc Đông Quan, Hưng Yên	Con đẻ của người HDKC nhiệm chất độc hóa học 41%	
52	215101C225	Đông Tuyết Trinh	28/08/2002	YKC (2021-2027)	Nùng	Xã Trùng Khánh, Cao Bằng	Dân tộc + hộ nghèo	
53	205101A091	Bùi Tiến Dũng	24/05/2002	YKA (2020-2026)	Mường	Quyết Thắng, Lạc Sơn, Hòa Bình	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
54	205101A039	Nguyễn Khánh Huyền	02/01/2002	YKA (2020-2026)	Nùng	Khu Né,xã Hương Cấn, Phú Thọ	Dân tộc + Hộ nghèo	
55	205101A080	Hà Đức Thọ	28/09/1994	YKA (2020-2026)	Mường	Khu Né,xã Hương Cấn, Phú Thọ	Dân tộc + Hộ nghèo	
56	205101A037	Hoàng Mai Trung Hiếu	19/08/2002	YKA (2020-2026)	Kinh	TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	Con liệt sỹ	
57	205101C312	Giàng Seo Thanh	08/05/2000	YKC (2020-2026)	Mông	Xã Tà Đùng - Tỉnh Lâm Đồng	Dân tộc + Hộ nghèo	
58	205101B207	Ma Đình Dũng	24/04/2001	YKB (2020-2026)	Tày	Xã Minh Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Dân tộc + Hộ nghèo	

TT	TT theo khóa	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, Khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
59	7	205101C314	Hà Thị Hồng Vân	16/06/2002	YKC (2020-2026)	Mường	Xã Cẩm Vân - Tỉnh Thanh Hoá	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
60	1	215201B122	Hoàng Thị Nghiệp	19/02/2003	Dược B (2021-2026)	Nùng	Cánh Phượng, Kép, Bắc Ninh	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
61	2	225201A006	Phạm Huy Hoàng	14/05/2004	Dược A (2022-2027)	Kinh	Hoàng Đông, Giao Thủy, Ninh Bình	Con thương binh	
62	3	225201A010	Hoàng Ngọc Lan	07/07/2004	Dược A (2022-2027)	Tày	Xã Minh Tân, Tuyên Quang	Con người làm nghĩa vụ Quốc tế	
63	4	225201A004	Hà Thị Thúy Diu	18/03/2004	Dược A (2022-2027)	Mường	Khu Vương 1, Lai Động, Phú Thọ	Dân tộc + Hộ cận nghèo	
64	5	235201A038	Vũ Ngọc Khánh	14/08/2005	Dược A (2023-2028)	Kinh	Đội 4, Hồng Phong, Ninh Bình	Con TB 65%	
65	6	235201A079	Lê Thị Ngọc Anh	24/10/2005	Dược A (2023-2028)	Kinh	Xóm 10, Xuân Hưng, Ninh Bình	Sinh viên khuyết tật	
66	7	235201B188	Lê Hải Dương	05/01/2005	Dược B (2023-2028)	Kinh	Lê Lợi, Chí Linh, Hải Phòng	Con TB 41%	
67	8	235201A094	Phạm Thị Ngoan	21/08/2005	Dược A (2023-2028)	Kinh	Tân Hưng 2, Nam Cường, Hưng Yên	Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa	
68	9	2572010018	Nguyễn Thị Thanh Thủy	05/02/2007	Dược A (2025-2030)	Kinh	Đông Tiên Hưng, Hưng Yên	Sinh viên khuyết tật nặng	
69	10	2572010035	Mai Thị Thu Thủy	11/01/2007	Dược A (2025-2030)	Kinh	Thôn 3, Hoa Lộc, Thanh Hóa	Con TB 81%	
70	11	2572010132	Ninh Thị Ngân	14/12/2007	Dược B (2025-2030)	Kinh	Thượng Đồng Văn, Cổ Lễ, Ninh Bình	Con TB 45%	
71	12	2572010278	Phạm Thùy Dương	17/11/2007	Dược C (2025-2030)	Kinh	Nghĩa Trụ, Hưng Yên	Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa	

2/2/2024

BỘ Y TẾ  
HỌC VIỆN Y-DƯỢC HỌC CỘ TRUYỀN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc



DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC KHÓA ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026  
(Kèm theo Quyết định số: 776/QĐ-HVYDCT ngày 08 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

TT theo khóa	Mã số SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
1	2571150010	Vi Đỗ Quyên	14/09/2007	A (2025-2031)	Thái	Xã Tri Lễ, Tỉnh Nghệ An	Xã KV III (QĐ 64)	
2	2571150146	Hoàng Thủy Hậu	26/03/2007	B (2025-2031)	Tày	Xã Khuôn Lùng, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
3	2571150161	Hoàng Thị Vân Anh	12/02/2007	B (2025-2031)	nùng	Xã Phúc Khánh, Tỉnh Lào Cai	Xã KV III (QĐ 2752)	
4	2571150133	Hoàng Minh Hữu	13/03/2007	B (2025-2031)	Tày	Xã Phúc Lộc, Tỉnh Thái Nguyên	Xã KV III (QĐ 2749)	
5	2571150129	Hoàng Anh Phương	18/02/2007	B (2025-2031)	Nùng	Xã Quảng Uyên, Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
6	2571150214	Hoàng Thanh Trà	10/02/2007	C (2025-2031)	Tày	Xã Hà Quảng, Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
7	2571150364	Lành Thị Hương Lễ	05/01/2007	D (2025-2031)	Tày	Xã Nguyễn Bình, Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
8	2571150375	Lữ Bích Truyển	01/01/2007	D (2025-2031)	Nùng	Xã Cao Sơn, Tỉnh Lào Cai	Xã KV III (QĐ 2752)	
9	2571150331	Lê Thị Hồng Phấn	02/06/2007	D (2025-2031)	Thái	Xã Mường Ham, Tỉnh Nghệ An	Xã KV III (QĐ 64)	
10	2571150450	Nguyễn Thị Yên Yên	02/04/2007	E (2025-2031)	Tày	Xã Xuân Lương, Tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QĐ 530)	
11	245115A102	Nguyễn Phương Nga	17/08/2006	A (2024-2030)	Tày	Xã Du Già, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
12	245115A014	La Hằng Nga	24/02/2006	A (2024-2030)	Tày	Xã Thượng Minh, Thái Nguyên	Xã KV III (QĐ 2749)	
13	245115A042	Ma Lương Hiền	11/12/2006	A (2024-2030)	Tày	Xã Trung Sơn, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
14	245115A064	Ma Duy Thành Đạt	13/11/2006	A (2024-2030)	Tày	Xã Thượng Lâm, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
15	245115A092	Đình Hữu Đăng	08/02/2006	A (2024-2030)	Mường	Xã Đà Bắc, Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
16	245115A103	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	24/12/2005	A (2024-2030)	Tày	Xã Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
17	245115B196	Hoàng Thị Minh Thu	23/01/2006	B (2024-2030)	Tày	Xã Kiên Đài, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
18	245115B176	Lò Thị Quỳnh Anh	18/04/2006	B (2024-2030)	Thái	Xã Phú Yên, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QĐ 68)	
19	245115B166	Toàn Ánh Thơ	12/04/2006	B (2024-2030)	Nùng	Xã Đông Kỳ, Bắc Ninh	Xã KV III (QĐ 530)	
20	245115B145	Nguyễn Thị Ngọc Anh	01/08/2006	B (2024-2030)	Tày	Xã Lâm Bình, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
21	245115C266	La Thị Ngọc Hân	31/01/2006	C (2024-2030)	Tày	Xã Minh Lương, Lào Cai	Xã KV III (QĐ 2752)	
22	245115C276	Nông Khánh Minh	27/11/2006	C (2024-2030)	Tày	Xã Đông Khê, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
23	245115C278	Tào Thị Ngọc Ngà	03/11/2006	C (2024-2030)	Tày	Xã Bằng Thành, Thái Nguyên	Xã KV III (QĐ 2749)	
24	245115C234	Quan Ngọc Anh	01/06/2006	C (2024-2030)	Tày	Xã Tuy Đức, Tỉnh Lâm Đồng	Xã KV III (QĐ 184)	
25	245115D449	Phan Thị Non	01/07/2006	D (2024-2030)	Dao	Phường Tân Phong, Lai Châu	Xã KV III (QĐ 3234)	
26	245115D433	Triệu Kim Chi	14/04/2006	D (2024-2030)	Tày	Xã Bạch Ngọc, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	

TT	TT theo khóa	Mã số SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
27	17	245115D360	Trình Thị Thùy Linh	06/01/2006	D (2024-2030)	Tày	Xã Yên Bình, Thái Nguyên	Xã KV III (QD2749)	
28	18	245115D386	Quách Thị Mai Hương	02/05/2006	D (2024-2030)	Mường	Xã Nam Cường, Thái Nguyên	Xã KV III (QD 2749)	
29	19	245115E508	Linh Ngọc Phương	15/10/2006	E (2024-2030)	Tày	Xã Hòa An, Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
30	1	235115A077	Hà Tùng Dương	03/06/2004	A (2023-2029)	Mường	Xã Khả Cứu, Phú Thọ	Xã KV III (QD 73)	
31	2	235115A066	Lương Thị Nhi	01/01/2005	A (2023-2029)	Nùng	Xã Hòa An, Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
32	3	235115B194	Triệu Ngọc Trâm	14/11/2005	B (2023-2029)	Tày	Xã Yên Phong, Thái Nguyên	Xã KV III (QD 2749)	
33	4	235115B122	Hàng Thu Trang	30/10/2005	B (2023-2029)	Tày	Xã Đông Văn, Tuyên Quang	Xã KV III (QD 50)	
34	5	235115A056	Phùng Thị Hạnh	10/09/2005	A (2023-2029)	Sán Chì	Xã Cốc Pàng, Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
35	6	235115C205	Lương Thanh Huyền	09/07/2005	C (2023-2029)	Thái	Xã Thuận Châu, Sơn La	Xã KV III (QD 68)	
36	7	235115C218	Chu Ngọc Việt	01/09/2005	C (2023-2029)	Sán Dìu	Xã Đèo Giã, Bắc Ninh	Thôn DBKK (QD 530)	
37	8	235115C262	Nguyễn Hoàng Thảo	03/07/2005	C (2023-2029)	Mường	Xã Thượng Long, Phú Thọ	Xã KV III (QD 73)	
38	9	235115D315	Lê Thị Phương Anh	15/12/2005	D (2023-2029)	Tày	Xã Cốc Pàng, Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
39	10	235115E421	Nguyễn Đăng Hoàng	27/02/2004	E (2023-2029)	Tày	Xã Hạ Lang, Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
40	11	235115E485	Nguyễn Anh Tú	16/07/2005	E (2023-2029)	Mường	Tân Sơn, Phú Thọ	Xã KV III (QD 60)	
41	1	225115A052	Hà Quốc Việt	22/12/2003	A (2022-2028)	Tày	Xã Trung Sơn, Tuyên Quang	Xã KV III (QD 50)	
42	2	225115A032	Lành Hải Hạnh	16/03/2003	A (2022-2028)	Tày	Xã Khánh Khê, Tỉnh Lạng Sơn	Xã KV III (QD 191)	
43	3	225115A036	H Tươi Kiên	20/10/2003	A (2022-2028)	Ê-dê	Xã Ea Đrông, tỉnh Đắk Lắk	Xã KV III (QD 02415)	
44	4	225115A045	Phạm Thị Như Quỳnh	23/05/2003	A (2022-2028)	Hrê	Xã Ba Vinh, Tỉnh Quảng Ngãi	Xã KV III (QD 25)	
45	5	225115B129	Ma Thị Cảnh Tuyền	16/10/2004	B (2022-2028)	Tày	Xã Bình An, Tỉnh Tuyên Quang	Xã KV III (QD 50)	
46	6	225115B155	Hà Kiều Trang	09/11/2004	B (2022-2028)	Tày	Xã Trung Hà, Tỉnh Tuyên Quang	Xã KV III (QD 50)	
47	7	225115B183	Nông Thị Thùy Tiên	13/11/2004	B (2022-2028)	Tày	Xã Đông Khê, Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
48	8	225115B190	Trương Văn Đạt	17/01/2003	B (2022-2028)	Mường	Xã Mường Lát, Tỉnh Thanh Hoá	Xã KV III (QD 267)	
49	9	225115B147	Lý Chung Nam	20/01/2004	B (2022-2028)	Dao	Xã Phong Thổ, Tỉnh Lai Châu	Xã KV III (QD 113)	
50	10	225115B198	Lương Thị Thủy Liên	22/04/2003	B (2022-2028)	Nùng	Xã Easup, Tỉnh Đắk Lắk	Xã KV III (QD 02415)	
51	11	225115C216	Nguyễn Mạc Mai Anh	11/02/2003	C (2022-2028)	Tày	Xã Minh Tâm, Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QD 2230)	
52	12	225115C228	Tân Xuân Minh	06/03/2003	C (2022-2028)	Dao	Xã Sin Hồ, Tỉnh Lai Châu	Xã KV III (QD 113)	
53	13	225115C320	Vương Thị Hải Yến	05/06/2004	C (2022-2028)	Tày	Xã Việt Lâm, Tuyên Quang	Xã KV III (QD 50)	
54	1	215115A050	Nguyễn Hoài Vi	01/05/2002	A (2021-2027)	Tày	Xã Nam Tuấn, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QD2230)	
55	2	215115A073	Trang A Tu	12/05/2002	A (2021-2027)	Mông	Thôn Tập Lãng, Văn Chấn, Lào Cai	Thôn DBKK(QD 2752)	

TT	TT theo khóa	Mã số SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
56	3	215115B136	H En Ni Hra	05/11/2001	B (2021-2027)	Gia-rai	Xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	Xã KV III (QB 02415)	
57	4	215115B125	Vy Tuấn Trung	09/02/2002	B (2021-2027)	Thái	Xã Quý Châu, tỉnh Nghệ An	Xã KV III (QB 64)	
58	5	215115B141	Hoàng Kim Ngân	26/03/2003	B (2021-2027)	Nùng	Xã Quan Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã KV 3 (QB 191)	
59	6	215115B180	Hoàng Phương Dung	12/01/2002	B (2021-2027)	Tày	Xã Diêm He, tỉnh Lạng Sơn	Xã KV 3 (QB 191)	
60	7	215115C282	Lê Thanh Tú Eban	08/05/2001	C (2021-2027)	Ê đê	Xã Yang Mao, tỉnh Đắk Lắk	Xã KV III (QB 02415)	
61	8	215115C264	Đình Minh Lợi	21/10/2002	C (2021-2027)	H rê	Xã Sơn Lĩnh, tỉnh Quảng Ngãi	Xã KV III (QB 25)	
62	9	215115D312	Triệu Thanh Huyền	14/11/2003	D (2021-2027)	Tày	Xã Phú Thông tỉnh Thái Nguyên	Xã KV III (QB 2749)	
63	10	215115D378	Hà Thị Quỳnh Châm	20/07/2003	D (2021-2027)	Tày	Thôn Đoàn Kết, Lục Hành, Tuyên Quang	Thôn ĐBK(K) (QB 50)	
64	11	215115D304	Nguyễn Phương Chi	22/12/2003	D (2021-2027)	Tày	Xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QB 2230)	
65	12	215115E443	Cà Thị Phương	23/12/2003	E (2021-2027)	Thái	Xã Chiềng La, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
66	13	215115E448	Hoàng Thị Trang	13/09/2003	E (2021-2027)	Tày	Thôn Thủy Hội, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Thôn ĐBK(K) (QB 191)	
67	14	215115E499	Lương Thanh Trà	12/03/2002	E (2021-2027)	Tày	Thôn Nà Luông, Lâm Thượng, Lào Cai	Thôn ĐBK(K) (QB 2752)	
68	1	205115A058	Bùi Thị Hạnh	07/05/2001	A (2020-2026)	Mường	Xã Mường Động - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 73)	
69	2	205115A033	Tô Đông Hải	22/03/2001	A (2020-2026)	Tày	Xã Xuân Trường - Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QB 2230)	
70	3	205115B193	Hoàng Hải Ly	07/01/2001	B (2020-2026)	Tày	Nà Phặc - Tỉnh Thái Nguyên	Xã KV III (QB 2749)	
71	4	205115B204	Phạm Thị Yên Vi	25/10/2001	B (2020-2026)	Mường	Xã Thiết Ống - Tỉnh Thanh Hóa	Xã KV III (QB 267)	
72	5	205115B113	Đình Thị Minh Lan	01/01/2001	B (2020-2026)	Tày	Xã Thạch An - Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QB 2230)	
73	6	205115B154	Nguyễn Thị Thảo Vy	24/11/2002	B (2020-2026)	Tày	Xã Sơn Đông - Tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QB 530)	
74	7	205115B105	Bùi Thị Linh Chi	22/06/2001	B (2020-2026)	Mường	Xã Kim Bôi - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 73)	
75	8	205115C283	Phạm Linh Chi	05/12/2002	C (2020-2026)	Dao	Xã Yên Lập - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 73)	
76	9	205115C278	Nông Anh Thư	10/09/2001	C (2020-2026)	Tày	Đông Khê, Cao Bằng	Xã KV III (QB 2230)	
77	10	205115C254	Sâm Ngọc Trâm	28/11/2002	C (2020-2026)	Tày	Xã Trường Hà - Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QB 37)	
78	11	205115C292	Hà Phương Linh	10/06/2002	C (2020-2026)	Mường	Xã Yên Lập - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 33)	
79	12	205115D360	Hoàng Thị Vân Anh	25/09/2001	D (2020-2026)	Tày	Trung Khánh Vĩnh - Khánh Hòa	Xã KV III (QB 199)	
80	13	205115D375	Mã Thị Thu Phương	19/06/2002	D (2020-2026)	Nùng	Xã Công Sơn - Tỉnh Lạng Sơn	Xã KV III (QB 191)	
81	14	205115D306	Hà Thị Hồng Anh	26/11/2001	D (2020-2026)	Mường	Xã Mường Cơi - Tỉnh Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
82	15	205115D349	Nguyễn Văn Phúc	02/09/2002	D (2020-2026)	Tày	Dương Hưu - Tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QB 530)	
83	16	205115E501	Hà Thị Mai Ngọc	21/01/2002	E (2020-2026)	Thái	Xã Sông Mã - Tỉnh Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
84	17	205115E413	Nguyễn Thị Thu Hiền	18/03/2002	E (2020-2026)	Nùng	Xã Đông Kỳ - Tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QB 530)	

TT theo khóa	Mã số SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
85	205115E475	Bùi Thị Phương Nhung	16/07/2002	E (2020-2026)	Mường	Xã Kim Bôi - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 60)	
86	2571010097	Ma Văn Dền	01/01/2007	YKA (2025-2031)	Tày	Xã Liên Hiệp, tỉnh Tuyên Quang	Xã KV III (QB 50)	
87	2571010073	Trần Nguyễn Bảo Trân	16/07/2007	YKA (2025-2031)	Tày	Xã Sơn Đông, Tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QB 530)	
88	2571010108	Hoàng Khánh Linh	01/01/2007	YKB (2025-2031)	Mường	Xã Thượng Long, Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 73)	
89	2571010128	Bùi Thị Huệ	30/11/2007	YKB (2025-2031)	Mường	Xã Dũng Tiến, Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QB 73)	
90	2571010119	Chào Lữ Mây	21/03/2007	YKB (2025-2031)	Dao	Xã Trinh Tường, Tỉnh Lào Cai	Xã KV III (QB 2752)	
91	2571010202	Siu H' Mar	17/10/2003	YKB (2025-2031)	Gia Rai	Xã Ia Tul, Tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QB 3374)	
92	2571010203	Siu Ly Ka	18/03/2006	YKB (2025-2031)	Gia Rai	Xã Ia Tul, Tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QB 3374)	
93	2571010189	Nông Gia Hưng	14/01/2006	YKB (2025-2031)	Nùng	Xã Khánh Khê, Tỉnh Lạng Sơn	Xã KV III (QB 191)	
94	245101A021	Trần Thu Trang	26/05/2005	YKA (2024-2030)	Tày	Xã Bằng Thành, Thái Nguyên	Xã KV III (QB 2749)	
95	245101A022	Lê Thái Triều	02/01/2006	YKA (2024-2030)	Thái	Xã Châu Khê, Nghệ An	Xã KV III (QB 64)	
96	245101A086	Vũ Thị Minh Thu	24/09/2005	YKA (2024-2030)	Tày	Xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QB 2230)	
97	245101A082	Đinh Hàn Phương	24/10/2006	YKA (2024-2030)	Mường	Xã Phú Yên, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
99	245101A078	Nông Thị Khoa	24/10/2005	YKA (2024-2030)	Nùng	Xã Yên Bình, Lạng Sơn	Xã KV III (QB 191)	
100	245101A053	Chu Thị Huệ	25/01/2006	YKA (2024-2030)	Nùng	Xã Tâm Trén, Bắc Ninh	Xã KV III (QB 530)	
101	245101B136	Hà Thị Kim Chi	26/11/2006	YKB (2024-2030)	Thái	Xã Chiềng Mai, Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
102	245101B158	Nông Thanh Chuyên	27/02/2006	YKB (2024-2030)	Nùng	Xã Tân Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QB 530)	
103	245101B153	Bùi Thị Minh Phương	01/01/2006	YKB (2024-2030)	Mường	Xã Nật Sơn, Phú Thọ	Xã KV III (QB 33)	
104	245101B112	Giàng A Vàng	28/02/2005	YKB (2024-2030)	Mông	Xã Sin Suối Hồ, Lai Châu	Xã KV III (QB 3234)	
105	245101B176	Hà Huyền Trang	10/07/2006	YKB (2024-2030)	Mường	Xã Thượng Long, Phú Thọ	Xã KV III (QB 33)	
106	245101C188	Cà Thị Kiều	23/07/2006	YKC (2024-2030)	Thái	Xã Chiềng La, Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
107	245101C226	Quan Thị Thùy Dung	10/08/2006	YKC (2024-2030)	Tày	Xã Tân Mỹ, Tuyên Quang	Xã KV III (QB 50)	
108	245101C243	Lò Anh Tuấn	10/02/2006	YKC (2024-2030)	Thái	Xã Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QB 68)	
109	245101C223	Lương Thị Văn Anh	15/05/2004	YKC (2024-2030)	Thái	Xã Tương Dương, Nghệ An	Xã KV III (QB 64)	
110	235101A028	Lương Minh Đức	21/01/2005	YKA (2023-2029)	Thái	Xã Pà Cò, Phú Thọ	Xã KV III (QB 33)	
111	235101A054	Hà Thị Mai Hương	28/06/2004	YKA (2023-2029)	Mường	Xã Võ Miếu, Phú Thọ	Xã KV III (QB 33)	
112	235101A056	Đào Thị Văn Ly	31/08/2004	YKA (2023-2029)	Tày	Phong Quang, Thái Nguyên	Xã KV III (QB 2749)	
113	235101A020	Lê Đình Mai Trang	22/11/2005	YKA (2023-2029)	Tày	Xã Phú Thôn, Thái Nguyên	Xã KV III (QB 2749)	
114	235101A085	Sùng Thị Trang	08/06/2005	YKA (2023-2029)	Mông	Xã Phình Hồ, Lào Cai	Xã KV III (QB 2752)	
115	235101A067	Hoàng Phương Anh	11/09/2004	YKA (2023-2029)	Tày	Xã Kim Bình, Tuyên Quang	Xã KV III (QB 50)	

TT	TT theo khóa	Mã số SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
98	7	235101A065	Nguyễn Hoàng Trúc	10/12/2004	YKA (2023-2029)	Tày	Xã Đông Văn, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
116	8	235101B126	Hà Quỳnh Trang	14/04/2005	YKB (2023-2029)	Thái	Xã Thuận Châu, Sơn La	Xã KV III (QĐ 68)	
117	9	235101B093	Ma Bảo Hoàng	05/05/2005	YKB (2023-2029)	Tày	Xã Sơn Lôi, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
118	10	235101B165	Hoàng Hoài Niệm	28/07/2004	YKB (2023-2029)	Nùng	Xã Tông Cọt, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
119	11	235101C210	Quảng Thị Quỳnh	22/04/2005	YKC (2023-2029)	Thái	Xã Búng Lao, Điện Biên	Xã KV III (QĐ 46)	
120	12	235101C255	Hoàng Thu Trang	01/11/2004	YKC (2023-2029)	Nùng	Xã Trùng Khánh, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
121	13	235101C229	Hà Mỹ Uyên	22/02/2005	YKC (2023-2029)	Mường	Xã Khả Cửu, Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
122	14	235101C180	Lâu Mai Hoa	09/05/2004	YKC (2023-2029)	Mông	Xã Nậm Cắn, Nghệ An	Xã KV III (QĐ 64)	
123	1	225101A083	Vì Anh Tuấn	14/02/2003	YKA (2022-2028)	Thái	Xã Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.	Xã KV III (QĐ 267)	
124	2	225101C212	Hoàng Thị Hồng Thắm	02/10/2004	YKC (2022-2028)	Tày	Xã Đình Phong, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
125	3	225101C256	Chương Thị Thùy	22/10/2003	YKC (2022-2028)	Thái	Xã Bình Châu, Nghệ An	Xã KV III (QĐ 64)	
126	4	225101C240	RCOM H' UYNH	10/06/2003	YKC (2022-2028)	Jarai	Xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QĐ 3374)	
127	5	225101C249	Cầm Thị Ly	28/05/2004	YKC (2022-2028)	Thái	Xã Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QĐ 68)	
128	6	225101C246	Hoàng Thị Thu Huyền	21/11/2003	YKC (2022-2028)	Nùng	Xã Tông Cọt, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
129	7	225101A004	Đặng Kim Chi	22/03/2004	YKA (2022-2028)	Dao	Thôn Nà Quang, Trung Sơn, Tuyên Quang	Thôn ĐBK(K(QĐ 50)	
130	8	225101B093	Ngay HBACH	25/05/2003	YKB (2022-2028)	Gia Rai	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QĐ 3374)	
131	9	225101C173	Bùi Phương Anh	06/09/2004	YKC (2022-2028)	Mường	Xã Văn Nghĩa, tỉnh Hòa Bình	Xã KV III (QĐ 73)	
132	10	225101B104	Lò Thị Tâm	28/01/2004	YKB (2022-2028)	Thái	Xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QĐ 68)	
133	11	225101A054	Trần Thị Diệu Linh	22/09/2004	YKA (2022-2028)	Tày	Xã Đèo Gia, tỉnh Bắc Ninh	Xã KV III (QĐ 530)	
134	12	225101C252	Đàm Thu Nguyệt	27/08/2003	YKC (2022-2028)	Tày	Xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
135	13	225101C254	Mông Văn San	04/04/2003	YKC (2022-2028)	Nùng	Xã Thiện Thuật, tỉnh Lạng Sơn	Xã KV III (QĐ 191)	
136	1	215101A045	Ngay Văn	10/04/2002	YKA (2021-2027)	Gia Rai	Bôn Biah A xã Ia Tul tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QĐ 3374)	
137	2	215101A022	Ksor H' Trom	08/12/2002	YKA (2021-2027)	Gia Rai	Bôn Chư Knông xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QĐ 3374)	
138	3	215101A005	Lò Đức Duy	04/05/2002	YKA (2021-2027)	Lào	Xã Sốp Cộp- tỉnh Sơn La	Xã KV III (QĐ 68)	
139	4	215101B110	Lù Thu Thủy	09/08/2003	YKB (2021-2027)	Nùng	Thôn Cốc Pài, Pà Vây Sù, Tuyên Quang	Thôn ĐBK(K(QĐ 50)	
140	5	215101B131	Bé Thu Quỳnh	31/10/2002	YKB (2021-2027)	Tày	Xã Đồi Dương, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
141	6	215101B143	Lăng Triệu Đức	24/01/2002	YKB (2021-2027)	Nùng	Xã Ea Wý tỉnh Đắk Lắk	Xã KV III (QĐ 02415)	
142	7	215101C183	Hoàng Thị Thu Bình	03/08/2003	YKC (2021-2027)	Tày	Xã Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
143	8	215101C192	Thào Seo Kỳ	08/03/2003	YKC (2021-2027)	Mông	Thôn Khe đền 2, Bảo Thắng, Lào Cai	Thôn ĐBK(K(QĐ 2752)	

TT	TT theo khóa	Mã số SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp, khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
144	9	215101C208	Triệu Thị Dương	29/10/2002	YKC (2021-2027)	Dao	Thôn Ngòi Nung, Bạch Xa, Tuyên Quang	Thôn ĐBK(K(QĐ 50)	
145	10	215101C223	Cà Thị Thoa	15/05/2001	YKC (2021-2027)	Thái	Xã Quài Tỏ, tỉnh Điện Biên	Xã KV III (QĐ 46)	
146	11	215101C242	Bàn Thu Oanh	14/11/2003	YKC (2021-2027)	Dao	Xã Bảo Nhai, tỉnh Lào Cai	Xã KV III (QĐ 2752)	
147	12	215101C259	Lò Văn Khải	01/05/2002	YKC (2021-2027)	Thái	Xã Mường La, tỉnh Sơn La	Xã KV III (QĐ 68 )	
148	1	205101A010	Ngôn Thị Hoa	05/01/2002	YKA (2020-2026)	Tày	Trùng Khánh - Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
149	2	205101A078	Ksor H' Sina	14/03/2001	YKA (2020-2026)	Gia Rai	Xã Ia Sao - Tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QĐ 3374)	
150	3	205101A075	Trương Bích Ngọc	25/12/2001	YKA (2020-2026)	Mường	Xã Quý Lương - Tỉnh Thanh Hóa	Xã KV III (QĐ 267)	
151	4	205101B140	Khà A Thống	02/05/2002	YKB (2020-2026)	Mông	Xã Pà Cò - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
152	5	205101B172	Tô Ngọc Xuyên	05/11/2002	YKB (2020-2026)	Tày	Xã Xuân Trường - Tỉnh Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
153	6	205101B190	Lộc Thị Bích Ly	11/04/2001	YKB (2020-2026)	Tày	Nhân Lý, Lạng Sơn	Xã KV III (QĐ 191)	
154	7	205101C322	Hà Thị Thủy Hạnh	25/08/2001	YKC (2020-2026)	Tày	Nghinh Tường - Tỉnh Thái Nguyên	Xã KV III (QĐ 2749)	
155	8	205101C248	Nguyễn Thị Mường	17/01/2001	YKC (2020-2026)	Tày	Lâm Bình - Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
156	9	205101C300	Ngông Thị Thu Hương	19/03/2002	YKC (2020-2026)	Tày	Xã Ia Lâu - Tỉnh Gia Lai	Xã KV III (QĐ 209)	
157	10	205101B115	Trần Hoàng An	20/08/2002	YKB (2020-2026)	Mường	Yên Phú - Tỉnh Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
158	11	205101C251	Vương Thị Tố Uyên	13/06/2001	YKC (2020-2026)	Nùng	Quang Hân - Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 17)	
159	1	215201A046	Lê Hồng Minh	15/01/2003	Dược A (2021-2026)	Thổ	Thăng Bình, Như Xuân, Thanh Hóa	Xã KV III (QĐ 267)	
160	2	215201A096	Chu Thị Mỹ Tâm	27/08/2003	Dược A (2021-2026)	Thái	Xã Quảng Uyên, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
161	3	215201A010	Nguyễn Mai Hằng	16/05/2002	Dược A (2021-2026)	Tày	Thống Nhất, Liên Hiệp, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 50)	
162	4	225201A057	Hoàng Mạnh Dũng	07/12/2004	Dược A (2022-2027)	Tày	Bản Giảo, Tân Mỹ, Tuyên Quang	Xã KV III (QĐ 50)	
163	5	225201B165	Bản Thị Liễu	07/10/2004	Dược B (2022-2027)	Dao	Vũ Minh, Nguyễn Bình, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
164	6	225201B204	Hoàng Thị Từ	26/05/2002	Dược B (2022-2027)	Nùng	Cột Phố, Tổng Cột, Cao Bằng	Xã KV III (QĐ 2230)	
165	7	225201B189	Đỗ Hoàng Huy	05/03/2004	Dược B (2022-2027)	Mường	Tân An 4, Yên Lập, Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
166	8	235201B177	Bùi Thị Ngọc Thạch	04/08/2005	Dược B (2023-2028)	Mường	Xóm Mỏ, Hợp Kim, Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
167	9	2572010184	Bùi Khánh Ly	03/08/2007	Dược B (2025-2030)	Mường	Xóm Dăm, Dũng Tiến, Phú Thọ	Xã KV III (QĐ 73)	
168	10	2572010128	Lưu Phong Lan	11/08/2007	Dược B (2025-2030)	Tày	Tổng Ngay, Bạch Thông, Thái Nguyên	Xã KV III (QĐ2749)	



(Kèm theo Quyết định số: 776/QĐ-HVYDCT ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện YHCT Việt Nam)

TT theo khóa	Họ tên	Ngày sinh	Khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
1	Nguyễn Khánh Linh	09/01/2007	A (2025-2031)	Kinh	Phường Yên Bái, Tỉnh Lào Cai	Bố TNLD (31%)	
2	Nguyễn Ngọc Hoàng Cẩm	04/10/2007	A (2025-2031)	Kinh	Xã Thần Khê, Tỉnh Hưng Yên	Bố TNLD (91%)	
3	Võ Nguyễn Đỗ Quyên	12/10/2007	B (2025-2031)	Kinh	Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An	Bố TNLD (35%)	
4	Bùi Thanh Thảo	12/08/2007	B (2025-2031)	Kinh	Xã Trấn yên, Tỉnh Lào Cai	Mẹ TNLD (83%)	
5	Nguyễn Thị Ngọc Tâm	20/05/2007	C (2025-2031)	Kinh	Phường Yên Tử Tỉnh Quảng Ninh	Mẹ TNLD (45%)	
6	Trịnh Phan Diệu Linh	15/07/2006	C (2024-2030)	Kinh	Phường Tân Khánh, TP Hồ Chí Minh	Bố TNLD(54%)	
7	Nguyễn Nguyệt Anh	08/03/2005	E (2024-2030)	Kinh	Phường Việt Trì, Phú Thọ	Bố TNLD (43%)	
8	Phạm Thị Chung Anh	06/05/2005	A (2023-2029)	Kinh	Phường Bình Phước, Đồng Nai	Bố mắc BNN (51%)	
9	Nguyễn Thị Vân Ngọc	21/08/2003	A (2022-2028)	Kinh	Xã Vũ Thư, Thái Bình	Bố TNLD (41%)	
10	Phạm Quang Hòa	26/06/2003	A (2022-2028)	Kinh	Phường Bình Khê, Quảng Ninh	Bố mắc BNN (36%)	
11	Hoàng Nguyễn Thu Quỳnh	24/10/2002	B (2022-2028)	Kinh	Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Bố mắc BNN (31%)	
12	Hoàng Thái Sơn	23/11/2004	C (2022-2028)	Kinh	P.Đa Mai, Tỉnh Bắc Ninh	Mẹ TNLD 41%	
13	Tô Thị Phương Linh	08/02/2002	A (2021-2027)	Kinh	Phường Cam đường, Lào Cai	Có bố bị TNLD 46%	
14	Đoàn Minh Đức	14/11/2003	D (2021-2027)	Tày	Xã Mậu A, Tỉnh Lào Cai	Có bố bị TNLD 31%	
15	Đặng Bảo Anh	13/12/2003	D (2021-2027)	Kinh	Xã Nam Hồng, tỉnh Ninh Bình	Có bố bị TNLD 41%	
16	Hương Xuân Quang	29/10/2003	E (2021-2027)	Kinh	Phường Bắc Giang, Bắc Ninh	Bố bị TNLD 36%	
17	Phạm Như Quỳnh	19/01/2003	E (2021-2027)	Kinh	Xã Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Có bố bị TNLD 35%	
18	Nguyễn Quý Dương	01/03/2003	E (2021-2027)	Kinh	Phường Cam đường, Lào Cai	Mẹ bị tai nạn LD 30%	
19	Nguyễn Trọng Linh	17/03/2002	A (2020-2026)	Kinh	TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	Bố TNLD chết năm 2009	
20	Đinh Thùy Linh	16/10/2002	A (2020-2026)	Kinh	Phường Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Bệnh nghề nghiệp	
21	Bùi Như Huy Tùng	21/07/2002	B (2020-2026)	Kinh	Thanh Ba, Phú Thọ	Bố TNLD 40%	
22	Nguyễn Đăng Tuấn Anh	05/02/2006	YKB (2024-2030)	Kinh	Xã Cẩm Thạch, Thanh Hóa	Bố mắc BNN (52%)	
23	Bùi Nam Khánh	22/10/2004	YKB (2022-2028)	Kinh	Tổ 3, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La	Mẹ TNLD 31%	
24	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/01/2003	YKC (2021-2027)	Kinh	Phường Hà Lâm, Quảng Ninh	Bố TNLD 31%	

TT	TT theo khóa	Họ tên	Ngày sinh	Khóa	Dân tộc	Nơi thường trú	ĐT ưu tiên	Ghi chú
25	1	Đỗ Hải Yến	07/10/2002	YKA (2020 -2026)	Kinh	Xã Đông Triều - Quảng Ninh	Bệnh nghề nghiệp	
26	1	Hồ Thị Hải Tiến	13/08/2004	Dược A (2022-2027)	Kinh	Chiềng Sinh, Sơn La	Bó TNLD 53%	
27	2	Dương Phan Anh Thư	18/11/2004	Dược A (2022-2027)	Kinh	Quốc Oai, Hà Nội	Bó TNLD 59%	
28	3	Đinh Thị Mỹ Duyên	03/04/2003	Dược A (2022-2027)	Kinh	Đức Thịnh, Hà Tĩnh	Bó TNLD 35%	
29	4	Đậu Thị Quỳnh Anh	18/10/2005	Dược B (2023-2028)	Kinh	Thủy Nguyên, Hải Phòng	Bó TNLD 42%	

28

